

A A A

• A Ầ Ẫ

Ấn danh đầu tiên của Đức Cao Đài* vào năm Ất Sửu (1925) tại Sài Gòn, miền Nam Việt Nam khi nhóm phò loan* do các ông Cao Quỳnh Cư*, Phạm công Tắc*, Cao Hoài Sang*, Nguyễn trung Hậu* chưa sử dụng được ngọc cơ* vào giai đoạn ban sơ còn áp dụng lối xây bàn* của Thông Linh học* Tây phương để cầu hồn* người chết*. Với ấn danh thô thiển này, Ngài giảng hiện như một người thường, không có dấu hiệu gì cho thấy ngôi vị* tối linh của Ngài mà đối xử với các ông như người bạn vô hình thường giải quyết những điều các ông thắc mắc, cùng xướng họa thi thơ với họ. Kể từ sau khi nhóm này sử dụng được ngọc cơ theo lời chỉ dẫn của linh hồn* cô Thất Nương* nữ danh Vương thị Lê* vào ngày rằm* tháng 8 Ất Sửu (9-1925) thì ấn danh này không còn nữa mà thay vào danh hiệu Cao Đài Tiên Ông*. Xét về khía cạnh tâm linh thì ba nguyên âm A Ầ Ẫ tượng hình cho Đấng Ba Ngôi, vốn là biểu tượng chân lý* tuyệt đối* Tam Vi Nhất Thể* theo Đạo học* Đông phương* hay Trinité Tây phương, mà ba nguyên âm này cũng chỉ có trong ngôn ngữ Việt Nam nên cũng thể hiện cho tinh thần đạo giáo mới tại xứ này, đồng thời cũng mô tả được tính chất khai thông vào thế giới Vô hình đã có nơi Thông Linh học Tây phương với ấn danh Z*

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

(là phụ âm cuối cùng của ngôn ngữ Tây phương) với ông Allan Kardec* mà tính ẩn tàng không khác với nhóm phò loan Việt Nam với thái độ thần thiện hai nơi như nhau. Sự kiện này hàm ý một tinh thần khai phóng liên tục từ Tây phương đến Đông phương được kết tụ nơi Cao Đài giáo* với sự thoát khai thế giới Vô hình qua phụ âm Z và cuối cùng để trở lại bắt đầu bằng nguyên âm A Ầ Ẫ mà từ nghìn xưa đã khép kín trước mọi thức giới của con người.

• A Di Đà Phật

Amitabha^p - 阿彌陀佛 - Tiếng Phạn, a là vô, di đà là lượng. Người Trung Hoa dịch là Vô Lượng Quang Phật có nghĩa là vị Phật sáng suốt vô cùng. Trong Phật giáo Đại thừa*, Phật A Di Đà là một trong năm vị Phật cao nhất trên cõi Niết bàn*, ngài cai trị phương Tây, vùng mặt trời lặn, nơi có cảnh gọi là Cực lạc* Tây phương. Sự thờ phụng* ngài bắt đầu từ thế kỷ thứ V, đặc biệt ở Trung Hoa và Nhật Bản. Tại những nơi này, dưới danh hiệu A Di Đà, ngài là trung tâm của một tôn giáo* phổ quát về lòng thành tín và tình thương. Ở Tây Tạng, dưới danh hiệu Amitayus (Vô Lượng Thanh). Tại đây, hiện kiếp Ban Thiền Lạt Ma* là sự phản chiếu vinh quang của Phật A Di Đà. Theo sách Phật thì ngài thành đạo qua 48 lời đại nguyện, trong đó lời đại nguyện thứ 18 như sau: "Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh chỉ tâm tín mộ, muốn sanh về cõi nước tôi niệm 10 niệm, nếu không được vẫn sanh thời tôi không ở ngôi chánh giáo, trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch* hoặc phỉ báng chánh pháp". Cõi Tây phương Cực lạc còn gọi là Tịnh độ (quá đất trong sạch).

• A La Hán

Arhat^p - 阿羅漢 - Phẩm vị* cao nhất trong chín phẩm của Tiểu thừa Phật giáo*.

• a lại da

alaya^p - 阿賴耶 - Một trong hai thức do Phật giáo Đại thừa* đã thêm vào lục thức* của Phật giáo Tiểu thừa* xuất phát từ Đại thừa Khởi Tín Luận của Mã Minh*. A lại da có nghĩa là bao tàng tức là gồm chứa các pháp. A lại da đồng nghĩa với bất sanh bất diệt nên cũng gọi là vô cấu thức (amala có nghĩa là không bụi nhơ). Thức này hằng khởi

Dòng Tân

thường tại. Nó bao hàm hết thảy những chủng tử của chư pháp. Nhờ thế mà nó phát hiện được hết năng lực của vạn tượng. Cho nên căn* thân của con người vừa phát sinh là nó bao hàm khách quan giới (*tức là vạn vật*). Bảy cái thức kia phân biệt khách quan hiện tượng mà lập thành chủng tử để chứa vào a lại da thức. Tóm lại, a lại da thức là cái căn bản của hiện tượng giới. Từ vô thủy, a lại da thức đã bao tàng chủng tử. Hiện tượng giới do chủng tử này mà phát sinh. Cho nên, a lại da thức có thể xem như một kho chứa vạn thù vạn biệt... Thật là một biện chứng không kém phần duy vật tuy rằng cũng đã phát xuất từ một tôn giáo*. Mà tôn giáo không chứng ngộ được sự hiện hữu của Đấng Hóa Công thì kể như không có thể gọi là tôn giáo nữa. Còn lằm lằm trong lớp áo thầy tu mà tự cho rằng cái thân tứ đại này biết được và biện minh cho sự hiện diện của vạn hữu thì công phu sâu tầm kia cũng không hơn những thuyết duy vật phiến diện bao nhiêu.

• Á Thánh

Saint du second degré^P - Saint of second order^A - 亞聖 - Danh từ thường gọi những bậc có tài năng xuất chúng và đức độ hơn người gần như bậc Thánh, như Mạnh Tử* so với Khổng Tử.

• Ả Rập triết học

Philosophie Arabe^F - Arabian philosophy^A - 阿拉伯哲學 - Từ cuối thời Thượng Cổ đến thời Văn Nghệ Phục Hưng (*thế kỷ XV-XVI*), từ Saint Augustin* (*thế kỷ IV*) cho đến Averroès* (*thế kỷ VII*) và Avicenne* (*thế kỷ X-XI*), môn triết học* Ả Rập đã tác dụng sâu xa vào xã hội Tây phương. Nó truy tầm trong toàn bộ một sự dung hòa* hợp lý giữa thời Thượng Cổ Hy Lạp (*Platon** và nhất là *Aristote**) với Hồi giáo* hay Cơ Đốc giáo*. Nền triết học Ả Rập, công trình của các y sĩ, luật gia, học giả, nhà toán học tiêu biểu cho một nền văn học nhân bản cực kỳ trọng đại và phong phú. Thời đại Văn Nghệ Phục Hưng ở Pháp đã bị Ả Rập hóa trước khi bị Âu châu hóa.

• ác

mal^F - evil^A - 惡 - Điều xấu, hung dữ, gây thương tổn cho kẻ khác - những việc làm mà hậu quả đem lại sự đau khổ cho người hay vật.

• Achille và con rùa

Achille et la tortue^P - Achille and the tortoise^A - Luận cứ này đã có từ xưa gọi là luận cứ Zénon d'Elée* để chứng tỏ tính bất lực của sự chuyển vận. Zénon cho rằng Achille, người hùng, nhân vật chính trong tập thơ Iliade của Homère* thời Cổ Hy Lạp không bao giờ đuổi kịp con rùa đang đi trước ông, bởi muốn đuổi kịp nó thì phải trở lại điểm xuất phát nơi con rùa bắt đầu đi, rồi đến điểm mà lúc bấy giờ con rùa đến nơi, cứ như thế cho đến vô tận. Đáp lại luận cứ này, Aristote* cho rằng sự chuyển động không thể phân chia được cũng như không thể quan niệm được trong không gian mà chỉ cần chắc chắn là vượt qua giới hạn không gian. Nói cách khác, sự chuyển động là một thực thể "*tính năng*" (*qualitatif*) mà người ta cảm nghĩ và thực hiện, nhưng vẫn không thể nào biểu thị hợp lý được.

• Acoka^I

Vị vua rất tôn sùng đạo Phật dòng Mauria (*dòng vua thống nhất nước Ấn Độ từ năm 315 trước Tây lịch*). Năm 260 trước Tây lịch (*đời Acoka thứ 18*), vua hội các Thượng Tọa Trưởng Lão hơn ngàn người để chỉnh lý, ghi chép bảy bộ kinh điển trong 9 tháng trời. Từ đấy, Phật giáo* mới có kinh điển thành văn, không còn lối hiệp tụng khẩu truyền như trước kia và từ đó mới có người đi truyền đạo khắp nơi. Phật giáo khi ấy được một thời hưng thịnh. Các sách Tây phương cho biết Acoka được mệnh danh là vua Constantin* của Phật giáo, một trong những vị vương lớn của Cổ Ấn Độ (*226-224 trước Tây lịch*). Vốn sùng đạo Phật, ông đã gởi nhiều Phật tử đi khắp xứ Ấn và cho chính con ông đi Tích Lan để phục vụ Phật pháp*. Tục truyền ông đã tìm ra di tích của tám ngôi Thánh đường Phật giáo* đã được kiến thiết vào thời Phật Thích Ca nhập diệt và đã phân phối Phật tích đi các nơi. Ông đã kiến tạo một số lớn đền đài và xây những di tích nơi các Thánh địa*. Ông cũng cho khắc các pháp lệnh diễn đạt tinh thần Phật giáo, phổ biến chủ nghĩa bất bạo động mà Ấn Độ còn trung thành phần nào.

• Adam

Adam^D - Tên người Do Thái đầu tiên trên mặt đất. Theo phần Cựu Ước trong Kinh Thánh* thì Adam

là hình thể người đàn ông đầu tiên mà Chúa Trời đã tạo ra để làm linh động vườn Eden, nơi Ngài đã hóa sinh muôn loài vạn vật. Ngài đã tạo ông theo hình tượng Ngài bằng cách lấy đất nặn nên hình người (*địa + thủy*) rồi đem phơi khô (*hỏa*), sau đó hà hơi (*phong*) vào, và như thế vườn Địa đàng (*Eden*) mới có người. Kinh Cựu Ước lại cho rằng ông Adam là thủy tổ của loài người vì kể cả bà Eve (*Eva**) cũng do Đức Chúa Trời lấy đốt xương sườn của Adam rồi nặn nên hình người đàn bà với mục đích giúp vui cho ông Adam(?). Từ đó có sự tiếp nối sinh sôi nảy nở đem lại sự hiện diện của loài người khắp nơi. Đây là một lý giải chủ quan của Kinh Thánh vốn đã có lai lịch từ Do Thái giáo* với Thiên sứ Moïse* cách đây bốn ngàn năm mà người theo Chúa thường kể rằng mặt đất bằng phẳng tròn như cái đĩa thu hẹp không xa cõi bờ Do Thái bao nhiêu và gọi Jerusalem* là trung tâm mặt đất ấy(?). Tuy nhiên, theo cái nhìn Đạo học* Đông phương* thì tứ đại* gồm địa thủy hỏa phong như đã kể trên là một chân lý* vũ trụ mà tôn giáo* nào cũng lý giải phương diện nhân sinh quan tổng thể là vậy, nhưng chi tiết thì mỗi tôn giáo dùng lối tượng hình khác nhau mà thôi. Người sau cần có đủ thần huệ để phát hiện ra điều này mới thấu hiểu nổi, còn nếu cứ xem những điều được kể là sự thật hiển nhiên thì thật là phản khoa học theo quan niệm của nhân loại ngày nay. Và cái tội tổ tông* mà bà Eva phải chịu thì thật là oan uổng khi Chúa Trời đã xếp đặt mọi sự cần cho nhân sinh tồn tại kia mà!

• Ai Cập Cổ giáo

Ancienne religion Égyptienne^F - *Ancient religion of Egypt*^A - 埃及古教 - Theo sử gia Hy Lạp Hérodote* thì dân tộc Ai Cập được xem như là dân tộc có đặc tính tôn giáo* nhất mà ông đã biết. Thật vậy, sự tôn nghiêm của các đền đài, sự trưng bày phong phú các hình tượng thần linh*, thần kỳ và sự trang trọng của các nghi lễ, những nghi thức văn hóa, tống táng, các hàng giáo phẩm* trang trọng và những ngôi tháp kỳ quan, nghệ thuật bảo vệ các tượng thần và các loại bùa chú đã bao trùm lên dân tộc Ai Cập một không khí tôn giáo kỳ lạ. Nền tảng đa thần có thể đã phát nguồn từ thời đại đầu của lịch sử các khu vực cai trị (*nome*) trong sự sùng bái Tổ vật khai sinh ra các Thần linh địa

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

phương xứ Hạ và Thượng Ai Cập có thể được thay thế khi việc thống nhất xứ sở đã thành hình. Người ta tạo những gia đình Thần linh, những Tam vị, những Cửu vị. Nhiều con thú có thể là những bái vật cổ xưa rất linh thiêng, nhiều thú có mình người: chó sói, điều hâu, chim ưng... Ưu thế nhất là vào thời đại xứ Thèbes thờ Thần Mặt Trời* (*Amon-Ré Atman**) mà trung tâm là Héliopolis. Tuy nhiên, một hệ thống tâm truyền đã xuất hiện trong hàng giáo phẩm mà tạo thành nền độc thần giáo* rất ngắn ngủi. Không lâu sau đó có nhiều mẫu chuyện thần tiên quanh các vị Thần như Thot, D'Hermopolis, Ptah... Rồi sự tôn thờ vị Thần Osiris* đã tạo nên một di sản lớn lao dưới nhiều sắc thái, nhất là về Thần Thịnh Mầu và Tử Thần. Có rất nhiều câu chuyện truyền tụng về Thần Osiris và vợ là Thần Isis. Là quan tòa xử các vụ án của linh hồn* người chết, vị vua được thần linh hóa, vị thần đất đai và trồng trọt, Osiris đã trở thành trung tâm của những bí nhiệm có ảnh hưởng lớn vào thời Cổ Ai Cập và mang sắc thái bí truyền mỗi lúc một tăng. Sự tân kỳ của Ai Cập giáo là trong những câu truyện thần tiên và trong các tổ chức dọc theo lịch sử của xứ này, xoay quanh những khái niệm về Ka tức là linh hồn người chết và Ba là phần bất diệt của con người về luân hồi*, về sự phân phối các phần thưởng, về năng lực sáng tạo và về pháp thuật*. Không có sự thống nhất thật sự trong các tín ngưỡng* Ai Cập giáo. Các Thần linh bản xứ và các di tích đã để lại rất nhiều sắc thái tôn giáo và pháp thuật khác nhau.

• Ai Cập Độc Thần giáo

Le monothéisme d'Égypte, L'Atonisme^F - *Egyptian monotheism*^A - 埃及獨神教 - Thời Cổ Ai Cập, Aton có nghĩa là sắc thái thấy được của vòng mặt trời được tôn xưng như là Chúa tể của ánh sáng, ngôi phân phối của tất cả tài sản: vị đại Thần linh Amon-Ré, bên cạnh có cả một tập thể Thần tượng đã được vị chức sắc hùng mạnh và đa dạng Héliopolis tôn thờ. Bởi trong trạng thái mơ hồ đó mà vào năm 1450 trước Tây lịch, nhiều giáo phẩm* quy định sự biểu hiện của tính chất thần linh* bằng cách tạo ra vị Thần Aton. Vua Pharaon Aménophis IV dưới danh hiệu Akhéaton đã dựng nên sự thờ phụng* đáng Thần linh độc nhất này và hiến dâng triều đại của ông cho ngài (1371-1358 trước Tây lịch).

Đông Tân

Đó là một cuộc cách mạng thật sự mà giáo quyền Amon khó chấp nhận. Lần đầu tiên tại Ai Cập, nền độc thần giáo* được xác nhận và diễn đạt tự do trong lễ chế, trong các bài Thánh ca* và qua sự trang trí các giáo đường của thủ đô mới Maison d'Aton (*hiện nay là Tell el-Amarna*) với hình tượng vòng mặt trời đưa những tia sáng sống động vào Vũ trụ. Hiện chỉ còn lại đôi di tích quý giá của các bài vị*, mờ mịt và những mảnh vỡ của các đền thờ được tạo dựng bởi vị Pharaon thần bí. Vị thần này đã mất hút trong giấc mộng của vua Akhenaton vì dân chúng cho rằng ông không phải là minh quân, không thấy được những kẻ thù của ông cả trong lẫn ngoài. Nền tôn giáo* của ông lại quá thanh cao, quá đơn giản, từ chối các tượng thần và thánh địa phương nên đã không chinh phục được lòng dân. Thế nên tôn giáo ông không thể tồn tại và tất cả các di tích của nền tôn giáo này đã bị hủy diệt.

• ái

amour^F - love^A - 愛 - Sự rung động của con tim đối với một người, một vật, một đồ dùng hay một giá trị cộng đồng nào. Platon* trong câu chuyện đàm thoại *Le Banquet* (*yến tiệc*) đã phân biệt nhiều loại tình thương khác nhau với mức độ khác nhau tùy theo nó thuộc về một cá nhân cụ thể, một ý tưởng tổng quát (*ví dụ sự yêu quý các giá trị quốc gia hay nghề nghiệp, tình yêu khoa học...*) hay vì sự khám phá chân lý* (*tình yêu này đã do sự lãnh hội cả một sự khai sáng triết học* hay tôn giáo*). Nói về tình yêu cá nhân, các triết gia* kinh viện đã phân biệt rõ tình thương do lòng nhân hậu thì muốn cho người nên, còn tình yêu theo nhục dục thì muốn chiếm đoạt kẻ khác, và chỉ có tình yêu thứ nhất mới có giá trị luân lý. Về phương diện tâm lý, tình yêu là sự thành hình bởi một hiện tượng kết tinh mà Stendhal, nữ văn sĩ Pháp trong tác phẩm *De l'Amour* của bà, đã phân tích như một kết tụ dần dần bởi niềm vui mà chúng ta đã có với một người nào đó. Stendhal đã xem tình yêu chân thật này đối lập với một cú sét đánh thường dễ tan biến như khi nó xuất hiện. Về phương diện luân lý, tình yêu thường được định nghĩa như một khuynh hướng đối lập với tính ích kỷ. Tolstoi* viết "*Tình yêu chân thật thường đặt căn bản trên sự chối bỏ những tư lợi*". Các nhà luân lý học Cơ Đốc xem đó là nguồn phát xuất đức độ siêu việt vốn là lòng nhân ái. Về lãnh

vực triết học, vấn đề được nêu ra là cần tìm hiểu xem tình yêu có thể là một phương tiện của kiến thức (*Platon - Spinoza**) hay không. Tình yêu trí tuệ của Thượng Đế* phát sinh từ dạng thứ ba (*troisième genre*) của kiến thức (*Fichte* - 1806*) hay có thể là sự mù quáng của tâm hồn (*Descartes**). Tình yêu là một nỗi đam mê có thể bị kích thích nơi ta mà chúng ta không cách chi nhận biết được đối tượng tạo ra nỗi đam mê ấy là tốt hay xấu (*Nietzsche* - Schopenhauer**). Tình yêu chỉ là cái lưới giăng cho cá nhân để kẻ tục nài giống (*Nietzsche - Schopenhauer*). Về phía tôn giáo* thì chữ ái là động cơ của mọi sinh hoạt tâm hồn. Nhà Nho viết chữ ái có chữ tâm ở giữa. Nhà Phật gọi đầu mối của thất tình là tân-ha, một trung tâm phát xuất không khác chữ ái. Cơ Đốc giáo* đã đặt lòng nhân ái làm đầu mối có sự hy sinh trên thập tự giá của Chúa Jésus*. Trong quan niệm xuất thế, Cao Đài giáo* xem chữ ái là trung tâm sinh hoạt của con người, là chìa khóa của sự tạo Tiên tác Phật bất đầu bằng cuộc sống cao đẹp tại thế gian.

• Akhenaton (1372-1354 trc TL)

Danh thường gọi của Aménophis, vị pharaon, dòng thứ 18 Hoàng Đế Ai Cập, người chống lại sự tôn thờ Amon, đã tạo nên một triều đại độc thần trong lòng Ai Cập cổ giáo*. Thánh địa* là Tell el-Amarna. Với người kế vị Toutankhamon, tất cả đều phải phục tùng giáo phẩm* đa thần và những ngôi đền mà Akhe-naton dựng nên đều bị phá hủy.

• Alexandre Đại Đế

(356-323 trước Tây lịch)

Ông sinh ra tại Pella xứ Macédoine. Từ năm 13 tuổi, Alexandre theo học nhà triết học Aristote* và học quân sự với vua cha Philippe II. Năm 16 tuổi, Alexandre đã được giao phó quyền trị nước trong khi vua cha đi đánh thành Byzantine. Năm 20 tuổi vua cha bị sát hại. Sau khi quét sạch các thế lực chống đối, ông lên ngôi vua và trị vì đất nước. Năm 334 trước Tây lịch, Alexandre xuất quân qua Tiểu Á tấn công đế quốc Ba Tư, giải phóng các thành bang Hy Lạp ở xứ Ionia khỏi ách thống trị của Ba Tư. Từ đó, Alexandre thừa thắng tiến đánh Syrie và Phénicie rồi vào Ai Cập. Năm 332 trước Tây lịch, nhà vua cho xây thành Alexandria, sau này trở thành trung tâm văn hóa và thương nghiệp

Hy Lạp phồn vinh nhất suốt 150 năm sau. Sau đó, Alexandre đem quân tiến sâu vào nội địa Ba Tư tiêu diệt hoàn toàn quân đội xứ này rồi xâm nhập vào vùng lưu vực sông Ấn đến khu vực sông Hyphasis. Tại đây, quân sĩ nổi loạn không chịu tiến thêm về phía Đông nên ông buộc phải nhượng bộ và rút quân về. Cuộc Đông chinh của ông đã có tác dụng thúc đẩy mối giao lưu giữa phương Tây và phương Đông. Nhằm mục đích hiệp nhất hai nền văn hóa Hy Lạp và phương Đông, Alexandre đã tiến hành những biện pháp cho phép hôn nhân không phân biệt chủng tộc và trao đổi phong tục tập quán với nhau. Bản thân ông cũng cưới một công chúa Ba Tư và tiếng Hy Lạp đã trở thành ngôn ngữ chính của chính quyền. Trên đường trở về, Alexandre dừng lại ở thành Babylone và mất tại đây. Cũng từ đây đế quốc Hy Lạp bị tan rã và chia cắt ra thành nhiều nước. Dù là vua xứ Macédoine nhưng Alexandre Đại Đế cũng được xem là cha đẻ của đế quốc Hy Lạp đương thời bị Ba Tư chiếm đóng. Ông đã thừa kế sản nghiệp của vua cha đưa Macédoine lên địa vị bá chủ các liên bang Hy Lạp và ông đã thực hiện công cuộc Hy Lạp hóa khắp thế giới.

• Ali

Anh em cô cậu, rể và là cao đệ của Mahomet*, nhưng không phải là người kế nghiệp trực tiếp bởi ông có nhiều kẻ thù mà mãnh liệt nhất là bà Aicha, góa phụ của giáo chủ* Mahomet. Ông trở thành vị giáo trưởng thứ tư, nhưng lại bị ám sát ngay trong Thánh đường Koufa. Cái chết của ông đánh dấu sự rạn nứt lớn trong Hồi giáo* giữa phái Sunnites* và Alides hay Chiites*.

• Allah

Tiếng Ả Rập gọi Đấng Thượng Đế*. Hồi giáo* đã dùng Allah để tôn xưng Ngài một cách tuyệt đối chủ quan theo tín ngưỡng* địa phương một cách cực đoan cuồng tín* mà xem thế giới Tây phương như kẻ thù kém văn minh hơn họ. (Xem *Thượng Đế Lý Tính* sẽ rõ hơn).

• ám ảnh

obsession^F - obsession^A - 暗影 - Ý tưởng* cố định lẫn lộn trong trí người không phụ thuộc vào ý chí*. Những nhà thần học* cho rằng ám ảnh là một

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

hành động của ma quỷ đã quay cuồng con người bởi những gợi cảm. Tuy nhiên, ám ảnh khác với sự kiện có thật và ma quỷ dẫn đến sự mê sảng hay điên cuồng. Tính ức chế và sợ hãi của sự ám ảnh, tính mơ hồ, hậu quả của sự mất quân bình giữa ý tưởng và lợi lộc thường tạo ra sự ám ảnh cho chúng ta. Có ba loại ám ảnh khác nhau: 1- Ám ảnh về ý tưởng thường do một yếu tố luân lý (*phạm tội, làm điều sai quấy hay ngăn ngại*) hoặc do một yếu tố siêu hình (*Thượng Đế*, sự chết*). 2- Ám ảnh vì sợ hãi (*hay đổ mặt trước đám đông, sợ bị lộ bịch, sợ dao, sợ kim...*). 3- Ám ảnh vì bị thúc bách khiến đương sự buộc lòng phải làm một việc mà theo tâm lý họ không thể làm (*trường hợp những người mẹ trẻ thường sợ giết con mình vì họ cứ tưởng bị buộc phải làm như vậy*).

• Amaterasu

Amaterasu^N - Nữ Thần Mặt Trời*, vị Thần quan trọng nhất của Đền thờ Thần giáo*, ái nữ của tiên thân* Thần đôi Izanagi - Izanami. Nữ Thần* được xem như là Thủy Tổ trực hệ của Hoàng gia Nhật Bản và được thờ trong chánh điện Ise, nơi có tấm gương soi bằng kim loại, biểu tượng của Nữ Thần. Nữ Thần Mặt Trời còn được gọi là OmiKami, Nữ Chúa của Thần giáo*.

• amen hay amin

amen, amin^D - Tiếng Hébreu (*Cổ Do Thái*) có nghĩa là "cầu cho được như thế" chỉ sự quyết chắc, sự vâng chịu. Tiếng này thường đi sau một lời cầu nguyện*. Nó được dùng trong ngôn ngữ Hy Lạp rồi La Tinh nhưng không được dịch ra những thứ tiếng khác. Amen cũng được dùng làm đáp từ trong đạo sự của các giáo hội và nhà thờ Do Thái. Đôi khi bắt đầu một bài giảng Kinh Thánh*, chữ này có nghĩa là "một cách chân thành", nhưng khi đặt ở đằng sau thì nó lại chỉ sự biểu đồng tình và sự chia sẻ lời kinh. Amen biểu thị sự tin tưởng sau những ngôn từ về sự chúc thánh của Thánh thể. Kể từ hội Công đồng* Vatican II, người tín đồ khi nhận lễ ban Thánh thể phải đáp từ *amen* cho những ngôn từ của giáo sĩ* hành lễ. Cách dùng này đã có từ thời các giáo hội đầu tiên.

• Amish giáo

Secte Amish^F - Amish sect^A - Giáo phái* này theo

Đông Tân

đạo Chúa dòng Anabaptiste chỉ tin vào Kinh Thánh* do Amman sáng lập ở Thụy Điển nhưng bị bách hại phải chạy sang vùng Alsace Lorraine khoảng 1970. Họ tạo thành những cộng đồng di dân với nông trại phần lớn ở Pennsylvania, Ohio, Indiana, Iowa, Nebraska Hoa Kỳ. Họ sống một cuộc đời đơn giản, tránh xa máy móc và phương tiện kỹ thuật tân tiến kể cả xe hơi và đèn điện. Trai gái vẫn lập gia đình khi đến tuổi nhưng không hề trang sức, không đeo vàng bạc, cả áo bận cũng không cần gài cúc vì xem như đồ trang sức. Lễ cưới thì gồm phong tục lạ đời bằng con búp bê với lời nguyện cầu giàu có(?), tang lễ* thì dùng toàn xe ngựa... Nguồn sống duy nhất của họ là những nông phẩm tự trồng và bán những sản phẩm tiểu công nghệ như chăn mền đan bằng tay. Họ sống ở vùng đất cách thành phố Philadelphia khoảng 60 dặm về phía tây, nơi đây có làng Paradise với ngôi trường tiểu học độc nhất Georgetown gồm những thiếu niên tín đồ từ 6 đến 13 tuổi.

• Ampère. André Ampère (1775 - 1836)

Nhà bác học* Pháp. Từ 5 tuổi, ông đã dùng đá sỏi, bột đậu hay bánh để làm toán, lại học thuộc cuốn Bách Khoa Tự Điển của D'Alembert và Diderot(?). Năm 13 tuổi, ông đã gửi đến Hàn Lâm viện Pháp trình bày về phép tính lập phương của hình tròn và sau đó là phép tính một cung nhỏ hơn nửa vòng tròn. Tuy còn nhỏ, ông đã có ý tạo ra một ngôn ngữ mới, đồng thời cuộc cách mạng Pháp bùng nổ cũng đem lại cho ông nhiều phần khởi. Năm 21 tuổi, Ampère làm quen với Julie Caron sau này là vợ ông. Cuộc hôn phối thứ nhứt này đã sinh ra Jean Jacques Ampère sau này là sử gia Pháp. Ông lại được mời làm giáo sư tại một trường trung tâm thành phố Lyon và vẫn tiếp tục ngành toán học mặc dù ông không có bằng cấp gì. Các phép tính về xác suất của ông đã được khám phá bất ngờ, biết rằng đáp số đúng mà không thể chứng minh. Sau 1803, bà Julie mất. Năm 1804, ông được bổ nhiệm giảng dạy ở Đại học Bách Khoa và là giáo sư chính thức về toán học và cơ khí học tại đây lúc ông vừa 33 tuổi. Năm 1817, ông gặp người vợ thứ hai không xứng với sự nghiệp của ông và ly dị ngay sau khi sanh bé gái Albine. Trong những năm cuối cùng của cuộc đời, ông hiến dâng trọn cho khoa học bằng cách liên kết dòng điện khắp năm

châu với điện động học, chế biến điện từ và điện tín động từ. Ông cũng tham gia vào các ngành toán học, hóa học và cả vạn vật học. Trước khi từ giã cõi đời vài hôm, ông nói: "*Sức khỏe của tôi, sức khỏe của tôi, chỉ có sức khỏe của tôi! Giữa hai chúng ta không có gì đáng nói ở đây ngoài những chân lý vĩnh cửu, những vật thể hay những con người đã làm hại hay có ích cho nhân loại mà thôi!*" Và phút lâm chung có cha đạo đến cầu kinh, ông bảo: "*C'est inutile! Je les sais tout par coeur*" (*Vô ích thôi! Tôi đã học thuộc cả rồi!*).

• An Dương Vương (257-208 trc TL)

安陽王 - Vị vua họ Thục tên Phán, thuộc triều vua thứ hai, sau họ Hồng Bàng*, chiến đấu thù hờn cõi Văn Lang mà dựng nước. Hiệu là Âu Lạc, đóng đô tại Phong Khê, xây thành ngàn trượng hình xoắn ốc gọi là Loa Thành (*nay là xã Cổ Loa huyện Đông Khê*). Tại vị được 50 năm, đồng thời với vua Chu Noãn Vương ở Trung Hoa và Hiếu Linh Thiên Hoàng năm thứ 34 ở Nhật Bản.

• An Hội Thánh Thất

Oratoire An Hội^F - An Hội Holy House^A - Một Thánh Thất* tại xã An Hội tỉnh Bến Tre, quê quán của quan phủ Nguyễn ngọc Tương*, thành lập từ 1930(?). Nơi đây, sau thời gian khảo thí* tại Tây Ninh, ông Đầu Sư Thượng Tương Thanh trở về từ Tòa Thánh vào năm 1934 để thành lập Ban Chính Đạo* với mục đích chấn chỉnh lại nền đạo đã bị phân hóa do sự độc tài của ông Phạm công Tắc* tại Tòa Thánh Tây Ninh*. Thánh Thất An Hội từ đó trở thành trụ sở chính của Ban Chính Đạo cho mãi về sau vì nơi đây đã có Hội Thánh* và đông đảo hàng giáo phẩm* thường gọi là phái Bến Tre*.

• an vị

consécration^F - consecration^A - 安位 - Lễ hiến dâng trang trọng một ngôi Thánh đường. Lễ này đã có từ thời xa xưa và đã được các dân tộc cổ Ai Cập, Hy Lạp, La Mã và Do Thái sử dụng. Những người Cơ Đốc giáo* đầu tiên đã quan sát nó nhưng cử hành nghi lễ thì đến thế kỷ thứ IV mới có. Các giám mục an vị một ngôi thánh đường bằng việc rải nước thánh phía ngoài và phía trong đền thờ, lễ hiến dâng bàn thờ*, sự thiết lập các Thánh tích, phép xức dầu thánh, sự ban phép lành các thánh

giá và lễ Mi sa*. Lễ an vị cũng rất quan trọng trong Do Thái giáo* vì gọi lại một đại lễ làm thanh sạch ngôi đền thờ Jérusalem*, được Judas Maccabée tái lập vào năm 165 trước Tây lịch, sau lần bị Antiochos Épiphane tàn phá. Đó là lễ Hanukkah cử hành trong tám ngày. Lễ chính gồm có việc đốt ngọn nến 8 cánh gọi lại phép lạ* của đền thờ. Người ta đọc thánh ca và làm lễ cầu nguyện*. Ở Á đông, lễ an vị được trần thiết kể từ khi bắt đầu xây dựng cho đến ngày khánh thành một cơ sở thờ tự hay một doanh nghiệp quốc gia. Cao Đài giáo* cũng theo cổ tục hiện vẫn còn được lưu hành trong dân gian này.

• Ananda

Ananda^p- Tiếng Phạn có nghĩa là hạnh phúc. Ananda nguyên thuộc hoàng tộc, là môn đệ trung thành của Phật Thích Ca, đã lãnh hội toàn bộ giáo lý* của ngài, nên sau khi Phật tịch diệt*, ông có thể thuyết giảng ngay từ hội Công đồng* đầu tiên. Ông chứng quả A La Hán*, ngôi vị* cao nhất của thành quả Phật giáo* trong thời gian Phật tại tiền. Như thế, Ananda với đức Thích Ca trong Phật giáo cũng như Đạo Đức Kim Tiên* với đức Ngô Minh Chiêu* trong Cao Đài giáo*.

• Anaxagore (500-428 trc Tl)

Đại hiền triết* Hy Lạp đã hội nhập khái niệm *nous* (tiếng Hy Lạp có nghĩa là lý trí hay tâm trí) trong nguồn triết học* về tứ đại* (đất, không khí, lửa, nước), 4 yếu tố đã được các hiền triết từ trước nhận định là thực chất của vạn vật. Sinh tại Clazomenae (gần Tân Izmir, Tiệp Khắc), Anaxagore là nhà hiền triết đầu tiên ở Athènes, không lâu sau thời kỳ phồn thịnh của nền triết học. Môn đồ của ông gồm có những nhân sĩ Hy Lạp Periclès, nghệ nhân Euripide và cả Socrate*. Anaxagore đã thuyết giảng tại Athènes trong 30 năm cho đến khi ông bị cáo buộc tội không kính Chúa vì cho rằng mặt trời là một khối đá nóng và mặt trăng làm bằng đất. Khi mãn hạn tù, ông đã đến Trung Á và ở tại Lampsacus, một thuộc địa của Miletus và qua đời tại đó. Anaxagore trình bày triết thuyết của ông trong Peri Physeos (nói về Thiên nhiên), nhưng hiện nay chỉ còn vài đoạn mà thôi. Ông khẳng định rằng tất cả vật thể đã có từ nguyên thủy như là những nguyên tử hay phân tử rất tế vi đã phát xuất từ cõi vĩnh cửu

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

và sự hiện diện ban đầu của nó được hình thành từ cái hỗn mang vô tận của những nguyên tử tế vi qua ảnh hưởng và công trình của một trí năng bất biến (*nous*). Ông cũng tin rằng tất cả mọi thể xác đều chỉ đơn giản là những hội tụ của nguyên tử, ví dụ như một thỏi vàng, thanh sắt hay đồng đã được thành hình bởi những phân tử tế vi không thể biết được của cùng một chất liệu. Anaxagore đã đánh dấu một thời điểm trong lịch sử triết học Hy Lạp. Chủ thuyết *nous* của ông được Aristote* tiếp nhận và là chủ thuyết nguyên tử dọn đường cho lý thuyết nguyên tử của triết gia Démocrite*.

• Anaximandre (611-547 trc Tl)

Triết gia* Hy Lạp, nhà toán học, nhà thiên văn sinh tại Miletus hiện là Thổ Nhĩ Kỳ. Ông là môn đồ cũng là bạn của hiền triết Thalès*. Anaximandre được nhắc đến vì đã khám phá ra rằng độ cong của phần mặt trời bị che khuất (*do nhật thực hay nguyệt thực*) chính là góc độ bề mặt phần che khuất nghiêng về xích đạo thiên cầu. Từ khám phá này, ông đã sáng chế ra khoa vẽ bản đồ. Sự đóng góp thông đạt của ông đã góp phần giúp các tác giả của những tác phẩm văn xuôi đầu tiên bàn về vũ trụ và nguồn gốc cuộc sống. Ông quan niệm rằng vũ trụ gồm vô số các hình trụ đồng tâm, trong đó mặt trời ở vào vị trí bên ngoài xa nhất, giữa là mặt trăng, và bên trong là các tinh tú. Ở giữa các hình trụ đó là địa cầu* hình cái trống, bay bổng giữa không gian. Anaximandre xác định rằng nguồn gốc của vũ trụ có thể là sự phân tán của hai phần đối nghịch từ một khối vật thể hỗn mang. Phần nóng di chuyển ra ngoài, phân cách với phần lạnh, và sau đó thành hai phần khô và ướt chia cách nhau. Anaximandre còn đi xa hơn nữa khi cho rằng tất cả mọi vật cuối cùng đều tìm về nguồn cội phối sinh của chúng.

• Anaximène (585-525 trc Tl)

Hiền triết* Hy Lạp về thiên nhiên. Ông là thành viên cuối cùng của trường phái Ionien do triết gia Thalès* sáng lập. Sinh ở Miletus, Ionie, vùng Trung Á. Ông cho rằng không khí là thực chất ban đầu mà trong đó mọi vật đều sinh ra. Để giải thích làm thế nào một vật rắn được tạo thành từ không khí, ông đưa ra các khái niệm về sự dồn nén và sự pha loãng. Ông tuyên bố rằng các diễn tiến này làm

Đồng Tân

cho không khí vô hình tự nó đã trở thành hữu hình với nước, lửa và các vật rắn. Ông nghĩ rằng không khí sẽ ấm hơn và trở thành lửa khi nó loãng đi, đồng thời sẽ nguội và trở nên cứng khi bị dồn nén. Học thuyết này không giúp ích nhiều cho ngành vũ trụ học, nhưng quan trọng ở chỗ khám phá ra phần thiên nhiên không thể khác hơn về thực chất của vạn vật.

• Anh Cả

Ainé Temporel^F - Eldest Brother^A - Nguyên là danh từ người Việt thường dùng để gọi người con trai trưởng trong nhà so với đàn em. Trong hệ thống giáo phẩm* Cửu Trùng Đài* gồm chín bậc, ngôi vị Giáo Tông* hoặc do Thiên phong* hoặc do toàn thể tín đồ bầu cử thì cũng được gọi là Anh Cả theo Pháp Chánh Truyền* mà Đức Cao Đài* đã giảng dạy. Đây là một cái cách tôn giáo* làm mất đi tính phong kiến đã có từ xa xưa nơi cựu giáo*, theo đó hàng giáo phẩm thường xem tín đồ như kẻ hèn mọn. Ngày nay, với tinh thần dân chủ*, Cao Đài giáo* xem tất cả nhơn sanh là một đại gia đình mà Thượng Đế* tá danh* Cao Đài vừa là Thầy* vừa là Cha* chung nên Giáo Tông chỉ là Anh Cả trong gia đình sanh chúng mà thôi. Cho nên, Giáo Tông không thể dịch ra ngoại ngữ là Pape hay Pope tức Giáo Hoàng* được, về địa vị cũng như về phẩm giá vì một đẳng là Anh Cả, một đẳng là Thánh Cha thì không thể xem là có cùng ý nghĩa như nhau được.

• Anh giáo

Anglicanisme^F - Anglicanism^A - 英國教 - Nền quốc đạo Anh quốc đã được thành lập sau bao nhiêu năm đấu tranh kể từ giai đoạn phân ly khỏi giáo hội La Mã dưới thời Henri VIII rồi Elizabeth I. Nhiều chi phái* và xu hướng khác nhau đã thành hình như Hạ Hội Thánh (*Low Church*), Giám lý hội (*le Méthodisme*) và Thượng Hội Thánh (*High Church*). Chính từ Thượng Hội Thánh mà đã sinh ra phong trào Oxford tạo nên nền Anh giáo gần La Mã hơn. Những giáo phẩm* Anh giáo từ chối quyền lực của Giáo Hoàng*. Họ bỏ hẳn tiếng La Tinh, rao truyền Kinh Thánh* bằng Anh ngữ và tiến hành một nghi lễ quốc gia được diễn tả trong sách Book of Common Prayer (*Cầu Nguyện* Chung*), sách này đã được nhiều lần tu chính. Anh giáo là một sự khế hợp phái Cải cách của Calvin* về giáo điều* Cơ

Đốc giáo*. Tại Hoa Kỳ cũng có một Hội Thánh* thuộc giáo phái* này.

• anh hùng

héros^F - hero^A - 英雄 - Người Hy Lạp gọi anh hùng là á thần, là con người có một ý chí vượt bậc nâng mình lên trên người thường. Theo nghĩa cổ điển, anh hùng được định nghĩa bằng sự ưa thích mạo hiểm mà điển hình là người chiến binh với vòng hoa chiến thắng. Người hùng của Hy Lạp xưa có được danh hiệu này bằng cách chứng tỏ qua những sự kiện phi thường một thể lực vô song (ví dụ như *Hercule khi còn trong nôi đã giết con rắn bằng đôi tay của mình, hay như Achilles* khi xuất hiện làm kinh hãi quân địch*). Sự chấp nhận đúng đắn của từ ngữ trái lại ngụ ý một sự việc hay một sáng tạo đích thực: anh hùng làm cách mạng hay mang lại lợi ích cho quốc gia, tạo được sự đồng tình chung quanh họ và thành hình được một sử mạng lịch sử (*tất cả những nhân vật quốc gia hay chính trị lớn đều là những anh hùng theo nghĩa này*). Cuối cùng, anh hùng cũng là những người sáng tạo các giá trị văn hóa quan trọng: Bergson* trong tác phẩm *Les deux Sources de la Morale et de la Religion* (*Hai Nguồn Luân Lý và Tôn Giáo*) đã đặt Socrate* và Christ như những anh hùng, đáng Christ* thì đem lại cho nhân loại giá trị của lòng nhân ái và được sánh ngang hàng với Jean Jacques Rousseau* đã đem đến cho loài người mối cảm tình đối với thiên nhiên. Nói tóm lại anh hùng là người biểu hiện một kiểu sống (*cũng như nhà hiền triết* hay bậc thánh nhân**) đối lập với cái sống tầm thường và có đặc tính như một sự việc sáng tạo đem lại lợi ích đặc biệt (*trong khi đó hiền triết và thánh nhân không đem lại gì cho xã hội: người thì thoát ra khỏi và tự quên mình, người thì hưởng thụ nếp sống trầm tư thanh thần của mình*).

• Anh Lớn

Frère Vénérable^F - Religious Elder^A - Trong khi người tín đồ Cao Đài* được xem vị Giáo Tông* là Anh Cả* thì họ cũng được gọi các hàng giáo phẩm* khác kể từ Giáo Hữu trở lên là Anh Lớn. Điều này cũng nằm trong ý nghĩa đại gia đình như từ ngữ Anh Cả. Toàn nhân loại được xem như đại gia đình lấy tình thương yêu thân tộc mà đái nhau, không còn tôn thờ hàng giáo phẩm thái quá do

thời phong kiến để lại như các tôn giáo* xưa không theo kịp và không còn thích hợp với thời đại văn minh* nhân loại ngày nay nữa.

• ảo giác

hallucination^F - hallucination^A - 幻覺 - Tri thức về một sự việc gọi cảm không có trong thực tế. Người ta phân biệt ảo giác sơ đẳng (cảm tưởng mơ hồ về ánh sáng, về tiếng động, về sự mỏi mệt...) và ảo giác phức tạp (sự nhìn thấy con người, nghe tiếng nói...). Ảo giác thường xuất hiện trong những cơn mê sảng, do bệnh hoạn như sốt rét, đau màng óc, hoặc rối loạn tâm thần (như việc sợ bị ám sát...). Loại ảo giác tập thể thì rất hiếm và do sự xúc cảm (sợ hãi hay vui sướng của đám đông) hay thác loạn tập thể. Ảo giác chẳng liên quan gì đến sự nhìn thấy phép lạ* thường gọi là huệ nhãn mà các tôn giáo* đã đề ra.

• ảo tưởng

mirage, illusion^F - mirage, illusion^A - 幻象 - Cái hiện tượng không có trong thực tế thường do sự tưởng tượng trong tiềm thức* con người mà có. Trường hợp này thường đến với người đi biển thấy có thành thị trước mắt, hay người đi trong sa mạc thấy có nước, chỉ vì trong tâm muốn có như thế, nhất là trong những trường hợp tuyệt vọng và bị lạc hướng. Sự việc có thể so sánh như con người đang mơ về những cảnh giới xa xăm kỳ bí trong khi thân tâm mình không nhận định được đâu là chân đâu là giả. Các thuyết của cựu giáo* đã không tránh được xu hướng này khi chính những nhà giảng đạo cũng chẳng biết những cảnh giới mình nói ra ở đâu.

• Archimède (287-212 trc TL)

Nhà bác học* Ý nổi tiếng thời Thượng Cổ sinh tại Syracuse, Sicile. Ông có thầy dạy là Euclide d'Alexandrie. Archimède phải được xem như là nhà toán học lớn nhất thời xưa. Ông xác định gần đúng trị số pi 3,14 và tìm ra các công thức tính diện tích và thể tích hình cầu và hình lăng trụ... Về cơ khí, nhiều dụng cụ do ông sáng chế trong đó có loại đinh vít không cùng (gọi là đinh vít Archimède), các đĩa cơ năng, hệ thống nâng các vật nặng. Ông là tác giả của câu ngạn ngữ: "Donnez-moi un point d'appui, je soulèverai le monde" ("Cho tôi một điểm

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

tựa, tôi sẽ nâng quả địa cầu lên"). Ông thành lập các nguyên lý mà ngày nay gọi là nguyên lý Archimède. Trường hợp khám phá này rất quý báu nếu truyền thuyết thật sự như thế: "Một ngày nọ, Hiéron, Thủ trưởng xứ Syracuse cho mời Archimède đến và yêu cầu tìm cách xem thử cái vương miện bằng vàng mà ông đã dâng lên Thánh Thần có phải bằng vàng ròng hay có pha bạc. Archimède suy nghĩ mãi về câu hỏi ấy cả khi ông đang tắm trong hồ nước. Ông đặt nghi vấn biết đâu thể tích phần thân thể ngập trong hồ nước của ông lại chẳng bằng với phần thể tích nước tràn ra? Và lặn quan về sự khám phá đó, ông nhào ra khỏi hồ tắm và chạy khắp phố kêu to: Eureka! Eureka! (Tôi đã tìm ra! Tôi đã tìm ra!)". Ông khám phá ra rằng vàng thì nặng hơn bạc, một vương miện bằng vàng ròng sẽ chiếm thể tích nước nhỏ hơn cùng một vương miện không bằng vàng ròng. Do đó, ông xác định được sự hỗn hợp của vương miện ấy. Archimède còn là một kỹ sư. Trong thời gian Syracuse bị quân La Mã tấn công do Marullus cầm đầu, ông hiến dâng cả năng lực mình vào sự giữ thành bằng cách chế tạo những máy bắn đá, bắn cung, những tấm kính đốt cháy... nhưng ông lại bị một tên quân của Marullus giết chết chỉ vì ông khám phá ra một chân lý* toán học trong trận chiến. Khi thấy ông vẽ một biểu đồ trên mặt cát, tên lính này mon men tiến lại khiến ông phải ghi gần đó câu: "Đừng phá biểu đồ của tôi". Việc này đã khiến tên lính tức giận và sát hại ông.

• Aristote (384-322 trước Tây lịch)

Triết gia* Hy Lạp, con của quan ngự y đời vua Philippe, là môn đệ của Platon* trong 20 năm. Ông sáng lập trường phái tiêu dao (bởi ông vừa giảng vừa đi). Các sử liệu của Aristote là những tập ghi chép bài giảng, kết tập thành một trường Bách khoa và chia ra làm bốn nhóm: 1- Luận lý học* (les analytiques) có ảnh hưởng rất lớn vào thời Trung Cổ, về sau là kinh viện học. Chính Aristote đã đưa ra luận lý suy diễn và qui nạp, từ đó có những ý thức* về khái niệm phán đoán và luận lý mà ngày nay ta thường dùng. 2- Các tác phẩm về triết học* thiên nhiên (vật lý học) đã khai triển một nền triết học về cuộc sống mà Leibniz*, Schelling và Spinoza* từng ca tụng. 3- Một khoa siêu hình học giải thích các động lực trong đời sống bắt đầu từ

Đông Tân

Thượng Đế* "*Đấng hành động tối cao*" (*Acte suprême*). Đó là một bài toán nan giải để biết Thượng Đế mà đối với Aristote là hiện hữu và siêu việt trên thế gian. 4- Một khoa luận lý thực hành (*Ethique à Nicomaque - Politique*) có những cái nhìn thoát bộ về thời Thượng Cổ (*sự cần thiết phải có nô lệ, khái niệm về các chủng tộc thấp kém*), những cái nhìn cải cách tân kỳ (*vai trò của cá nhân đối với hoàn cảnh địa lý, kinh tế và xã hội, ý tưởng về một nền chính trị đặt trên thực nghiệm*). Nói chung, luận lý học và kiến thức của triết học thời Trung Cổ đã khai triển từ nền triết học của Aristote mà ra vậy.

• Arius giáo

Arianisme^F - *Arianism*^A - Là một tôn giáo* cải cách do giáo chủ* Arius và các môn đệ của ông. Điểm chính là sự chối bỏ tính thánh thiện của đấng Christ*. Arius vốn là linh mục thành Alexandrie đã lấy tên mình đặt cho giáo phái* đầu tiên phản lại đạo Chúa này và đã xét lại sự thờ Chúa Ba Ngôi* cùng sự tôn sùng cá nhân đấng Christ. Năm 325, Tổng hội Công giáo* Nicée đã buộc tội giáo phái này và đưa ra một tín điều với biểu tượng của Nicée xác định rằng đấng Christ, con một của Chúa Trời là đồng thể với Chúa Cha. Tuy vậy, Arius giáo không bị hoàn toàn tiêu diệt. Năm 381, Arius giáo lại bị lên án tại hội nghị Constantinople*, tuy nhiên nhiều giáo phái ngoài giáo hội La Mã qua nhiều thời đại vẫn thường chấp nhận giáo điều* này. Đây là một nhận định rất đáng nghiên cứu bởi tính chất Thánh hóa của đấng Christ thì chỉ có giáo hội La Mã tôn thờ mà thôi, dĩ nhiên không thể có đức Jésus* nơi bà Marie* nếu ông Joseph* không phải là chồng khi cùng đi khai dân số với bà tại Bethléhem và bà đã mang thai gần đến ngày cử phải sinh con tại đó. Dù là các giáo chủ nào đi nữa cũng không thể có lối diễn dịch huyền hoặc khi mà con người sinh ra cái xác phàm theo luật thiên nhiên thì chỉ có phần tâm linh của họ mới là động cơ chính cho mọi nguyên lý siêu phàm mà thôi, không thể có phần nào khác. Theo Cao Đài giáo* thì một cá nhân mang hình người một khi trở thành giáo chủ một tôn giáo thì không làm sao tránh khỏi nạn phạm giáo vì tư cách phàm tục cố hữu của họ. Cũng chỉ vì phải thần thánh hóa vị giáo chủ của mình mà trong kinh điển của Phật giáo* đã

có những chuyện hoang đường như chuyện bà hoàng hậu Maya sinh hoàng tử Siddhartha khi bà đang viếng cảnh tại vườn Lumbini bằng nách phải, rồi cậu "*lại đi bảy bước trên hoa sen (?)*", *tay chỉ không trung, tay chỉ xuống đất miệng hô: Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn* (?)* (theo sách *Tư Tưởng Phật Giáo của Bhikkhu Quảng Liên - Phật học đường Nam Việt xuất bản - trang 26*). Cho nên, tôn giáo quả là lá bùa mê bằng những huyền thoại không đâu nên chỉ quyến rũ được những kẻ nhẹ dạ cả tin mà cảnh thế gian từ bao giờ vẫn chìm trong hắc ám và những phương châm cứu độ* xưa do đó cũng chỉ giậm chân tại chỗ khi mà nhân loại đang đi dần đến cái hố diệt vong của ngày "*tận thế*" mà chính các giáo chủ xưa đã báo trước vì không còn cách nào cứu rồi được chỉ vì tính phạm giáo vậy.

• Arménie giáo đồ

Arméniens^F - *Armenians*^A - Trong các dân tộc Tiểu Á theo đạo Cơ Đốc đầu tiên thì xứ Arménie là xứ đã tôn sùng Cơ Đốc giáo* là quốc đạo từ năm 303 sau Công nguyên (*nhiều vị Thánh và cả đức Mẹ vô nhiễm Maria đã được đồng hóa vào các Thần linh điện Babylone*). Giáo hội Arménie đã chống lại sự chiếm cứ của Ba Tư rồi của Byzance và đã tồn tại qua bao độ thăng trầm của lịch sử. Nhiều cuộc thăm sát buộc giáo đồ Arménie theo Ba Tư cổ giáo* rồi Hồi giáo* đã làm đổ máu tại các tại giáo đường. Từ chối không chịu theo nghị định của hội nghị Chalcedoine, giáo đồ Arménie đã theo Giáo hội chính thống Hy Lạp nhưng giữ tính độc lập. Nhóm giáo phái* này có những tu viện* rải rác khắp nơi. Cũng có những nhóm qui hiệp và nhóm Arménie La Tinh do một giáo trưởng trợ tế điều khiển tại La Mã.

• Atman

Trong các hệ thống triết học* Ấn Độ, vật tự thể bỏ hết cái vỏ Tây phương đối lập với bản ngã*. Đó là một chân lý* cuối cùng có thể hoàn thành trong lý độc nhất Brahman* - Atman. Theo truyền thuyết Vệ Đà*, Atman là linh hồn* con người ứng với Brahman là Linh hồn Vũ trụ là căn bản của giáo thuyết Bà La Môn*. Đây là một vũ trụ quan với nhân sinh quan rất gần với Cao Đài giáo* và rất thiết thực, không phải trên lý thuyết mà trên thực chất qua phương tiện thông công. Kinh Đại Thừa Chơn

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Giáo* có cho biết trong Vũ trụ có khối Đại Linh Quang* (*Thượng Đế**) là nguồn cội phát sinh Tiểu Linh Quang* (*Linh hồn Con người*). Từ đó có thể so sánh với hệ thống Brahman-Atman của Ấn Độ giáo*. Cho nên, sau khi tìm hiểu về cuộc đời tu luyện và thành đạo của đức Ngô Minh Chiêu*, soạn giả đã có dịp trả lời câu hỏi của một nhà nghiên cứu tôn giáo* quốc tế - giáo sư tiến sĩ Jeremy Davidson thuộc viện Đại học Luân Đôn - năm 1969 như sau: "*Với thành quả cụ thể về cuộc đời tu học sáng tạo của đức Ngô Minh Chiêu dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Đức Cao Đài**, tôi có thể đưa ra một kết luận cụ thể cũng là mục đích của Cao Đài giáo*: **Đó là sự dung hợp* Tâm linh Con người* với Tâm Linh Vũ Trụ***" mà thành quả trong 12 năm với ấn chứng* mở Thiên Nhân* đã chứng minh điều đó.

• Augustin. Saint Augustin (354 - 430)

Được mệnh danh là bác học ân điển* (*docteur de la grâce*), một trong các Thánh nổi danh của Cơ Đốc giáo*. Aurelius Augustinus là con của một vị quan tại La Mã theo Đa Thần giáo* và mẹ theo đạo Chúa (*Nữ Thánh Monique*). Học nhiều ở Carthage và trải qua một cuộc sống rất yên ổn mà trong tập hồi ký ông kể lại một cách rất hấp dẫn. Ông có rất nhiều người yêu nhưng luôn trung thành với người đã cho ông một con trai Adéonat mặc dù ông không thể làm lễ cưới bởi những thành kiến về giai cấp thời bấy giờ. Khi ông dạy văn học ở Carthage (*thành phố ở Phi châu*) thì ông theo Mânes giáo*. Đến Milan, ông gặp Thánh Ambroise và đã thảo luận về triết học* và tôn giáo*, cuối cùng đã theo Cơ Đốc giáo với ông này ít ngày sau cái chết của bà mẹ, người đã cầu nguyện* cho ông rất nhiều về việc này. Trở về xứ, ông lập ra những đoàn thể Cơ Đốc, được phong linh mục rồi Giám mục Hippone và lập nên trường trung học đầu tiên dạy thầy dòng. Dẫn thân cả đời vào sự chống lại các thế lực phản giáo rất thịnh hành vào những thế kỷ đầu của Cơ Đốc giáo. Từ bỏ Mânes giáo, ông lại bị tập nhiễm tư tưởng Platon*, ông nghiên cứu sâu xa vào các Thánh giảng Cơ Đốc, viết nhiều bài bình luận và diễn tả chủ thuyết mình bằng văn tự và rất nhiều thư từ. Trong những tác phẩm ấy, quan trọng nhất là những bài bình phẩm về Thánh Jean*, những

tham luận về ân huệ, về tự do ý chí* và nhất là về cõi Trời. Vừa là nhà thần học*, nhà triết học, nhà biện luận nổi danh, ông thành hình công thức trong hai tác phẩm Credo ut Intelligam, sau đó là phản đề Intelligo ut Credam: *đức tin phải hướng dẫn lý trí nhưng nó phải được đẩy mạnh bởi sự nghiên cứu sáng suốt của triết học, của Thần học và nhất là của Kinh Thánh**. Ông giải thích sự siêu việt của Chúa vốn là cao hơn tất cả các lý thuyết với rất nhiều mâu thuẫn. Theo ông thì sự tiền định là vĩnh cửu và tuyệt đối, dòng dõi con cái của Adam* đều bị phạt tội tổ tông* và không ai chuộc lại được hình phạt công bằng và xứng đáng ấy bằng lòng bác ái của Chúa và bằng một ân huệ mà họ không có quyền hưởng. Tuy nhiên, ai cũng biết sự chống đối khắp nơi về thuyết này của ông vào thời đó rất nhiều. Cho nên thuyết Tân Platon là khuôn mẫu của học thuyết Augustin, người cuối cùng của các cử nhân đương thời xứng đáng được xem là "*người cha của Tây phương*" (*le père de l'Occident*) đã uốn hình theo tư tưởng La Tinh trong khi Đông phương* thì vẫn khép kín trong truyền thống cổ Hy Lạp giáo*. Về triết học, phương pháp tư duy nội tại của Augustin đã khám phá ra một sự hiện diện rất sâu xa hơn cả con người (*une présence plus profonde que nous-mêmes*). Khám phá này đã làm sôi động nền Thần học* và triết học Tây phương cho đến thuyết sinh tồn của Cơ Đốc giáo trong thời đại ngày nay với những đề tài về kiến thức dựa trên tình yêu, về ký ức cùng tốt dựa vào sự hằng hữu. Chủ thuyết Augustin chống lại chủ thuyết của Thomas* chỉ cố đi tìm ra Chúa bằng sự chiêm nghiệm về cảnh vật thiên nhiên chứ không phải chỉ cố đi tìm phần nội tại của sự vật.

• Averroès (1126 - 1198)

Một trong những nhà bác học* Ả Rập. Ông đã nghiên cứu luật học, án tiết, thần học* rồi vật lý, y học và toán học. Những bình luận của ông về Aristote* đã có một ảnh hưởng rất lớn cho nền thần học Cơ Đốc vào thời bấy giờ. Triết học* của ông khởi hứng từ trường phái Alexandrie và đặt vấn đề về nguồn gốc vạn loại (*sự sáng tạo và sự tiến hóa*), về sự vĩnh cửu của vật chất. Lý thuyết của ông về trí tuệ đã chối bỏ sự bất diệt của linh hồn* cá nhân, chấp nhận một trí tuệ linh động, vũ trụ tính, bao quát và vĩnh cửu.

Đông Tân

• Avicenne (980 - 1037)

Triết gia* và y sĩ người Ả Rập. Là một nhân vật nổi tiếng, y sĩ, bác học* về mọi ngành khoa học* đương thời và nhất là triết gia, ông đã gây được một phản ứng rộng rãi chẳng những ở Đông phương* mà còn ở thời Trung Cổ Tây phương. Đã có rất nhiều nhà dịch thuật của triết gia Hy Lạp và nhiều nhà bình luận như Kinsi (thế kỷ IX), Farani (thế kỷ X) cùng hợp lực để tạo nên học thuyết Avicenne. Ông này cố gắng lãnh hội chủ nghĩa Tân Platon* và nhất là của Aristote* vào nền thần học* của kinh Coran*. Tất cả các tác phẩm của ông về y khoa, về các khoa học, về triết lý... thường chứng minh những dữ kiện trong kinh Coran*. Các tác phẩm này thường bị chính thống Hồi giáo* bình phẩm một cách nghiêm khắc, nhưng điều này chỉ có tính cách giải thích những khả thi* đã có nơi nhà Tiên tri Mahomet* mà thôi.

• Âm

Yin, principe féminin de l'univers^F - Yin, female principle of the universe^A - 陰 - Biến thể thứ nhì trong tiến trình khai sáng vũ trụ, Âm* chủ phần nhu trái với Dương* mang tính cương. Trong sinh vật, âm chỉ giống cái mang đặc tính thuần hậu mềm yếu.

• âm chất

bienveillance non-ostentatoire^F - unostentatious benevolence^A - Những việc thiện được thực hiện một cách kín đáo nhằm tạo nên phước đức cho mình. Việc làm âm chất được khuyến dụ nơi người tu theo tâm pháp Vô Vi* vốn sống cuộc đời tu tập kín nhiệm mà người ngoài không thể biết được.

• Âm cung

Enfer^F - Hades, underworld, hell^A - 陰宮 - Một cõi dưới mặt đất, nơi linh hồn* người chết* có tội lỗi buổi sinh tiền đến để chịu sự trừng phạt mà các tôn giáo* xưa thường răn dạy tín đồ. Cao Đài giáo* không hoàn toàn phủ nhận nơi này nhưng đã hiểu một cách khác theo từ ngữ Diêm phù*.

• âm đức

vertu cachée^F - hidden virtue, spiritual outcomes from unostentatious benevolence^A - 陰德 - Những việc làm từ thiện hay những đức tính cử chỉ đạo

đức* cao đẹp có tác dụng tốt cho xã hội hay cho cá nhân một cách âm thầm không bộc lộ cho ai biết, về sau người thân (thường là con cháu) được hưởng phước.

• âm hồn

mânes^F - manes^A - 陰魂 - Linh hồn* người chết* không được thờ phụng*, không nơi nương tựa, vất vưởng đó đây, một phần vì buổi sinh tiền không có tín ngưỡng* tôn giáo* nào, hoặc do bị gia đình ruồng bỏ khi còn sống, nên khi rời khỏi thể xác không thể và không biết làm gì hay đi đâu. Những âm hồn này có thể được độ tử* theo phương pháp tạt độ* của Cao Đài giáo*.

• âm phò mặc hộ

protection divine^F - divine protection^A - 陰扶默護 - Phò hộ trong trạng thái vô hình, thường được người thế gian dùng trong lời cầu nguyện* nhằm mong cầu được các đấng Vô hình cứu độ.

• Âm phủ - Âm ty

Xem Âm cung.

• ân

don, faveur^F - gift, favour^A - 恩 - Còn gọi là ơn, một thái độ, một cử chỉ làm điều tốt cho người khác hoặc vì bốn phận* như trong gia đình, ngoài xã hội mà người nhận phải có sự đối xử tương ứng. Nói về thế gian thì là những điều thiện do người làm ra, nói về thế giới Vô hình thì là một sự chan rưới thiêng liêng* thường do sự cầu nguyện*. Nhưng xét cho kỹ thì người chịu ân cần có sự cố gắng tự mình tạo điều kiện cho sự đáp ứng theo nhu cầu của mình, như người làm lỗi thì biết ăn năn, hay người nghèo khổ có sự cố gắng làm việc hết sức mình thì điều ân ấy của người cho cũng như người nhận mới có giá trị. Sự ban ân* thì tôn giáo* nào cũng có nhưng giá trị thì không như nhau. Lễ cố nhiên, những ân từ tấm lòng đại lượng của bậc chân tu thì khả dĩ chứ hàng giáo phẩm* mà kém đạo hạnh thì dù tước vị cao cũng chẳng có tác dụng gì cho kẻ chịu ân. Chả thế mà tôn giáo* nào cũng nói chuyện ban ân lành, ban phong thánh vị đủ kiểu mà trong hàng tín đồ vẫn còn những tệ đoan kỳ thị sát máu không hề được chữa bỏ, đừng nói gì đến cảnh sa đọa thế gian mỗi ngày một tăng,

dù chịu khó đi tìm cũng khó tìm được một thân tâm chân thật trong hàng giáo phẩm có đủ mức độ tu hành* để cảm thông được với cõi Vô hình. Cho nên việc ban ân là một trò ảo thuật không hơn vậy.

• ân điển

faveur divine^F - divine favour^A - 恩典 - Luồng điển do các đấng Thiêng liêng* từ thế giới Vô hình giáng hiện tạo nên sự chuyển động của ngọc cơ trong một buổi cầu đàn* do bộ phận Hiệp Thiên Đài* tổ chức.

• ân đức

vertu bénigne^F - benign virtue^A - 恩德 - Đức độ của người đạo hạnh tạo nên ảnh hưởng tốt đẹp cho người khác hay cho một tập thể, một cộng đồng liên hệ.

• ân hồng

bénédictio divine^F - divine benediction^A - 恩洪 - Sự ban bố những điều tốt đẹp của các đấng Vô hình cho một người hay một tập thể, một tổ chức trong đạo cũng như ngoài đời theo sự cầu nguyện*.

• ân huệ

grâce^F - grace^A - 恩惠 - Điều ân làm cho người được sáng suốt, hàm ý mức cứu độ* đặc biệt trong việc khai thị* cho một tín đồ đang trên đường tu học. Trong Thần học Cơ Đốc giáo* chỉ sự ban cho hay sự ưu đãi siêu nhiên mà Chúa đã ban cho người thế gian để cứu họ và nhờ đó vượt qua được mọi thử thách trên đời. Ân huệ được Chúa ban cho không đòi hỏi sự hoàn trả để cho môn đồ có thể chia sẻ sự vinh quang của Ngài trên cõi Trời. Theo Cơ Đốc giáo thì ân huệ luôn luôn đáp lại sự cầu nguyện* chân thành khi có sự tiến bộ về tâm linh nhưng nó lại không cản trở tác dụng của tự do ý chí*. Sự bàn luận về ân huệ hiệu nghiệm* (*grâce efficace*) và ân huệ đầy đủ* (*grâce suffisante*) đã rất sôi nổi giữa các nhóm đạo Chúa ly khai. Các nhóm này thường hướng về phần ân huệ đầy đủ hơn, họ thường bênh vực tự do ý chí của con người. Riêng Thánh Augustin* thì công nhận cả hai. Ông xác nhận phải có ân huệ của Chúa đồng thời phải có tự do* ý chí nơi con người. Vì thế người ta thấy trong các tác phẩm của ông có đề cập đến thuyết định mệnh. Thánh Thomas d'Aquin* và các nhà

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

thần học Da Tô thì nghĩ rằng Chúa ban ân huệ cho mọi linh hồn*, nhưng tất cả những gì đến với họ thì đã sắp sẵn vĩnh hằng. Nhóm ly khai Jansénius* giáo thì lại chấp nhận thuyết định mệnh. Tin Lành thì nhìn nhận có ân huệ nhân danh sự làm lành của Thiên mệnh*. Người theo Luther* chấp nhận ân huệ hiệu nghiệm của các Thánh lễ trong khi những người theo Calvin* thì tin tưởng rằng ân huệ được ban bố cho mọi người, một số khác thì tin theo định mệnh. Theo từ ngữ lễ chế thì ân huệ diễn tả sự cầu nguyện tạ ơn Chúa sau mỗi bữa ăn, hay một khúc Thánh ca* xưng tụng sự vinh quang của Chúa để biết ơn Ngài sau những trận chiến thắng. Đối với Phật giáo* thì ân huệ là thành tựu của sự tụng niệm* cầu kinh, hễ tụng nhiều chừng nào thì được nhiều ân huệ chừng đó, nhưng rất tiếc không thấy có điều kiện là phải làm theo lời Phật dạy thì mới có hiệu nghiệm được. Trong Cao Đài giáo* thì ân huệ là một phần thưởng từ cõi Vô hình cho những người có đủ công hạnh trên trường tấn hóa tại thế gian mà những thử thách có đạt được hay không một phần cũng nhờ ân huệ đối với những tâm thành muốn tu học để đạt đạo vậy.

• ân phong

investiture divine^F - divine investiture^A - 恩封 - Ân huệ do các đấng Vô hình ban cho bằng phẩm vị*.

• Ân Trên

Grâce Supérieure^F - Superior Grace^A - Danh từ thường dùng chỉ chung các đấng nơi cõi Vô hình hàng giáng thế cứu đời.

• ấn chứng

investiture ésotérique^F - esoteric investiture^A - 印證 - Bằng chứng thị hiện cho thấy thành quả đắc đạo* của một người tu sau khi qui liễu. Đây là một hiện tượng cụ thể ít có ở các tôn giáo* xưa. Những người tu theo pháp môn* Cao Đài* trung thành với lời chỉ dạy thời sơ khai 1921-1927 một cách kiên quyết dù thử thách gì cũng vượt qua được thì khi liễu đạo*, sau khi hai mắt nhắm lại, trong giây lát mắt trái bật mở tinh anh như khi còn sống trong khi mắt phải nhắm nghiền như trước. Hiện tượng này ban đầu có người hoài nghi thử kéo mi mắt trái xuống hay bật mi mắt phải lên thì cũng không

Đông Tân

thay đổi được. Việc này đã có từ đức Ngô Minh Chiêu* làm tiêu biểu cho phần Vô Vi mà các môn đồ sau ngài gọi hiện tượng này là *mở Thiên Nhân**. Về Phần Phổ Độ*, các hàng giáo phẩm* thuộc Cơ quan Truyền Giáo Trung bộ* - sau thời gian bị tù đầy vì bạo lực cộng sản vẫn trung kiên theo Chánh pháp - thì một số người cũng được mở mắt trái tinh anh sau khi liễu mặc dù chưa có dịp thọ pháp tâm truyền Vô Vi, chẳng hạn như cụ Hiệp Lý Trần nguyên Chất* tại nhà lao Tiên Hội (*Quảng Nam*) cũng mở mắt trái tinh anh khi liễu đạo không khác bên Vô Vi. Hiện tượng này còn được nối tiếp về sau nơi những người tu Phổ Độ* có phẩm hạnh đầy đủ và vô tư không chi phái*.

• Ấn Độ giáo

Hindouisme^f - Hinduism^A - 印度教 - Tôn giáo hiện tại của phần đông dân chúng Ấn Độ là hiệu quả của sự tiến triển Bà La Môn giáo* tiếp sau một chuỗi dài luận thuyết triết học* cũng do sự tích phân tuần tự của những tín ngưỡng* bản xứ. Sự ứng dụng này đã rất thích nghi vào những kỷ nguyên Cơ Đốc. Phát xuất từ kinh Vệ Đà* (*các loại Vệ Đà Brahmana* và Upanishad*), Ấn giáo nhìn nhận cả các gia tài xưa cũ này như một sự khai thị* (*cruti*) do các Thần Thi* (*Rishis**) tạo nên. Ấn giáo thêm vào đó rất nhiều tác phẩm thuộc về loại *sumriti* hay loại tục truyền ghi nhớ. Đó là những sách Sutra và Castra đã đem lại ý nghĩa tôn giáo* và những quy tắc xác thực về tất cả mọi phạm vi hoạt động của xã hội Ấn Độ. Các giai cấp được thành lập hoàn chỉnh về bốn phân* và quyền hạn của mỗi đẳng cấp. Ấn giáo vốn là kết quả của sự trưởng thành tư tưởng giới lâu đời được thành hình qua một nền văn học trải dài nhiều thế hệ: các bản anh hùng* ca (*Maha-bharata - Ramayana*) cho thấy rõ những sự trạng khác biệt trong các cảnh huống của kinh Vệ Đà không phải phát nguồn từ dân Aryen, mà là một thần thoại* ảnh hưởng từ Thần Vishnu* qua khái niệm về sự giảng hiện. Những danh xưng khác biệt về Nữ Thần Civa* cùng các Thần con cái của bà đã thế tục hóa các hình thức tôn giáo ở Ấn Độ. Các giáo phái* có khuynh hướng gia tăng và hoàn toàn khác biệt. Các kinh Purana, tác phẩm tôn giáo chuyên về thần thoại, thần phổ, thiên văn, lịch sử, thánh ca... (*từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ XII*) đã hoàn bị bộ mặt khá phức tạp của các

giáo phái này. Người ta phân biệt loại khái niệm thuộc Vishnu (*Samhita tuyển tập*) và loại thuộc Civa (*Agama phong tục*). Tất cả nền văn học cổ điển của Ấn độ đều có một cấu tạo tôn giáo: thi ca, nhạc kịch và nhất là triết học. Tất cả sáu loại hệ thống Datanca đều có đối tượng là sự giải thoát*. Loại cổ xưa nhất là loại mimamsa (*cảm nghĩ về kinh Vệ Đà*), sau đó theo thứ tự là kinh Vedanta* hay cuối bộ Vệ Đà, rồi kinh Samkhya, kinh Yoga, kinh Nyaya (*Luận Lý Học**), kinh Vaisheshika (*Nhận Định*). Thần thoại vẫn còn như một nền tảng cổ truyền nhìn nhận một nền đa thần tứ mậu và một nền phiếm thần lan rộng ra cả đến vật chất. Nhưng Ấn giáo từ bấy giờ đã có hai hình thù rõ rệt: hình thái của các nhà bác học* hướng về một Độc Thần giáo* trong chủ thuyết Brahman* - Đấng Toàn Năng* bất diệt và chủ trương một tôn giáo phổ quát, đồng thời các vị Thần lớn nhất là Vishnu và Civa đã nói lên cái yếu lý Tam Vi Nhất Thể* đầu tiên (*Brahma*: sáng tạo, Vishnu: bảo tồn, Civa: hủy diệt*). Nhưng người ta cũng tìm thấy, đối lập với thế giới tộc trưởng của Bà La Môn giáo phụ hệ và hình như gọi lại một thế giới mẫu hệ không thuộc về dân Aryen, vị Phật Mẫu* còn gọi là Devi với danh xưng khác nhau hay là Sakti, còn có những Thần linh* ở làng hay bảy vị Phật Mẫu. Đó là sự thờ phụng* của nữ giới nghìn đời khiến cho người ta có thể xem Ấn Độ như là một nước Mẹ Matric (*Mother India trùng hợp với đức Mẹ muôn đời, một trong những biểu hiệu to lớn của quốc gia Ấn Độ*). Ấn giáo còn thờ một loạt các vị Thần linh hạ đẳng như naga, yakaha... Sự thờ phụng nói riêng, sự thờ con bò cái cũng là nét đặc thù của tôn giáo phức tạp này. Tuy nhiên, xuyên qua tính chất đa dạng, mỗi tôn giáo đều có thể tìm được sự thống nhất và con đường mình đang đi tới. Nếu thật sự không có một nền chính thống (*mà phần đông cho đó là nền chính thống vedanta*) thì cũng có một hình thức tôn giáo Ấn Độ được tạo thành bởi một tập hợp của những qui điều các đẳng cấp, của các nghi lễ lẫn lộn trong cuộc sống hằng ngày với các tập tục, các tín ngưỡng, các lễ lạt dưới muôn nghìn sắc thái khác nhau nhưng được khép trong khuôn khổ của một xã hội thống nhất theo đặc tính của nó mà thường tình không phải đâu cũng có được như thế. Từ kinh Vệ Đà thể hiện hai yếu lý Brahman được xem như Tâm Linh Vũ Trụ* và Atman*

được xem như Tâm linh Con người* cùng ngàn ngữ Tat Tvam Asi (*thủ tức bĩ*) tạo thành quan niệm Vô Vũ trụ* (*acosmic*) được dùng trong hệ thống triết học* Đông phương*.

• Ấn Độ triết học

Philosophie Indienne^F - Indian philosophy^A - 印度哲學 - Tất cả các nền triết học* Ấn Độ đều suy diễn từ các Thánh ca* Vệ Đà* đã có cách đây khoảng 4000 năm. Các Thánh ca này biểu thị nỗ lực nhằm đạt được một nhãn quan đầy đủ và toàn vẹn về chân lý* mà các tiền nhân đã có từ thời xa xưa. Nguyên lý của nền triết học Ấn Độ cho rằng những hiểu biết trừu tượng không có giá trị gì nếu chúng không đưa con người đến phần thực nghiệm chân lý. Được diễn tả trong các kinh nguyện (*Mantra*), các kinh ẩn dụ (*Upanishad*), các sách tế lễ* (*Brahmanes*) và sách thực hành (*Yoga*), nền triết học* cận đại với Aurobindo* đã tìm ra một luận cứ rất hợp lý. Tất cả đề tài đều chu tuần chung quanh sự thắng đoạt thuyết Nhị nguyên thiên niên của ý thức chung (*Maya*) và chia sẻ với cuộc sống thần linh* (*Lila*). Muốn đạt được những điều đó, Madhyacharya cổ võ cho đường lối thờ phụng*, còn Shankaracharya thì cổ vũ cho đường lối sinh hoạt nội tâm... Thường người ta cho rằng các nền triết học thoát ly (*vedanta*, thuyết Civa*, Phật giáo*) có tính chất đối lập với khoa học thần bí* đem con người đến chỗ tự hủy diệt (*Tân Tra giáo**, Vishnu* giáo). Là chủ nghĩa đạo giáo nhưng cũng không kém phần luận lý, nền triết học Ấn Độ thường gây được một sức quyến rũ mãnh liệt đối với nền triết học Tây phương. Triết học Ấn Độ cũng đã gợi hứng trực tiếp cho nền triết học Schopenhauer. Bergson* đã viết một chương về Hai nguồn cội của Luân lý và Tôn giáo dành cho nền Thần bí học* Ấn Độ đối nghịch với khoa Thần học Cơ Đốc giáo*.

• ấn Tý

Les mains jointes en Tý^F - pressing the left thumb on the Ty phalange^A - 印子- Đức Cao Đài* có dạy ngày 25 tháng 2 năm 1926, khi hướng dẫn cách hành lễ trước Thiên Bàn* cho ông Lê văn Trung*: "... Khi bái lễ, hai tay con chấp lại, song phải để tay trái ấn Tý, tay mặt ngửa ra nằm dưới, tay trái chụp lên trên... Chấp hai tay lại là tại sao? Tả là Nhựt, hữu là Nguyệt, vị chi âm dương. Âm Dương

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

hiệp nhứt, phát khởi Càn Khôn, sanh sanh hóa hóa; tức là Đạo...". Cũng từ đó, từ ông Trung chỉ dẫn lại, người tín đồ Cao Đài phần Phổ Độ* khi cầu kinh, hành lễ trước Thiên bàn thì phải bắt tay ấn Tý, tức là hai bàn tay để ngửa ra, tay phải đặt dưới tay trái rồi nắm lại cách thế nào cho bên tay trái, đầu ngón cái đặt cuối ngón đeo nhẫn, nơi thường gọi là Tý (*giáp đầu của 12 con giáp khi đếm trên tay*) trong khi đầu ngón cái tay phải đặt trên ngón cái tay trái. Về điểm này, trong thời sơ khai năm 1927, ông Bảo Pháp* Nguyễn trung Hậu* đã giải thích trong sách Luận Đạo Vấn Đáp* như sau: "... Nay Đạo đã hoằng khai thì như bông sen đã nở rồi sinh ra trái gọi là kết quả, ấy là hai tay ôm trùm lại như trái cây vậy". Mà kết quả rồi không phép hưởng riêng một mình phải gieo ra cho chúng sanh hưởng gọi là phổ độ. Vì vậy mà khi cúi lạy phải xòe hai bàn tay ra như gieo hạt vậy. Lại nữa, cách lạy ấy cũng là do theo nghĩa lý của cuộc tạo Thiên lập Địa: "Tay mặt úp ngoài tay trái gọi là âm dương tương hiệp (*hữu là âm*, tả là dương**). Khí âm ngâm khí dương mới sanh Thái Cực là hai bàn tay ôm tròn lại đó. Thái Cực sinh Lương Nghi* là hai ngón cái. Khi lạy hai ngón cái tréo nhau hình chữ thập gọi là Lương Nghi phân Tứ Tượng. Đoạn tám ngón kia trải ra gọi là Bát Quái". Nhờ đó mà nhiều kẻ sau này được siêu phàm nhập Thánh gọi là biến hóa vô cùng "(Luận Đạo Vấn Đáp trang 24). Kể ra thì Thánh ngôn* chỉ nói đại khái như trên nên không thể cho rằng lối giải lý vũ trụ nơi bàn tay trên đây là đúng hay sai, nhưng có điều là cụ Bảo Pháp đã không đề cập đến ý nghĩa của từ Tý và tại sao phải ấn vào đó. Cho nên, theo soạn giả thì Tý là bắt đầu của 12 con giáp làm nền cho Đạo học* Đông phương* đã có từ nghìn xưa còn truyền tụng trong câu "Thiên khai ư Tý, Địa tịch ư Sửu, Nhân sanh ư Dần" có hàm ý về sự thành hình tuần tự trước sau của Trời Đất và Người. Và điểm Tý ở cuối ngón đeo nhẫn tay trái là một điểm ghi sự màu nhiệm* vũ trụ đó, nên khi có hiện tượng ma quỷ quấy phá, người tín đồ Cao Đài bắt tay ấn Tý thì tự nhiên các hiện tượng ấy biến mất. Kinh nghiệm bản thân soạn giả cũng đã làm sự kiện này một cách hiệu quả những khi tu luyện hành pháp. Tuy nhiên, phần Vô Vi không có áp dụng cách này mà hai tay chỉ chấp lại khi hành lễ mà thôi. Phải chăng đã vô vi tâm pháp thì không có gì ứng lộ ra ngoài thì mới

Đông Tân

đúng với tinh thần đạo học* vậy.

• Ẩn tu giáo phái

Monachisme^F - Monachism^A - 陰修教派 - Thông thường là tổ chức theo nếp sống tôn giáo* với những giới luật* về sự khổ hạnh ít nhiều nghiêm khắc. Tín đồ của giáo phái* này phải thực lòng mộ đạo và nỗ lực rèn luyện một trí tuệ thông suốt bằng sự cách ly với thế giới bên ngoài. Qui chế này rất xưa cũ bởi nó đã có dưới một hình thức ngắn gọn trong thời kỳ Ai Cập bị Cổ Hy Lạp giáo hóa, cũng có nơi người Do Thái với nhóm *Esséniens* và trước nữa tại Ấn Độ, giáo phái ẩn tu được khai triển mạnh với Phật giáo*, nhưng nhất là với Cơ Đốc giáo* và mang nhiều sắc thái khác nhau. Ẩn tu giáo phái bắt nguồn từ cuộc sống ẩn dật trong sa mạc, những người sống một mình trong các hang động hay các chòi lá. Thánh Antoine, đại chủ nhân của những người ẩn dật đã sống đơn độc tuyệt đối ở bờ sông Nil trong 20 năm và đã trở thành vị Trưởng giáo của những người ẩn dật tản mạn trong các hang trong vùng. Nhóm người này qui tụ lại để làm lễ cúng*. Ông đã sống như thế trong sa mạc có đến 105 năm. Môn đệ trung thành của ông là Thánh Pacôme tổ chức cuộc sống tu học bằng cách tạo nên một kỷ luật và tìm cách chống lại các nguy cơ đủ loại thường rình rập người tu đơn độc. Chính tại làng Tabennisi gần Thebes, ở vùng Thượng Ai Cập đã thiết lập nơi ở ẩn đầu tiên qui tụ những chòi lá của người ẩn tu. Rồi khắp nơi đổ dồn đến những môn đồ trẻ hơn, để tuân hành các quy luật hơn. Nhiều tu viện* nhỏ như thế được thành hình, gồm những nhà kín vây quanh một nhà thờ, tất cả được bao bọc bởi một hàng rào. Mặc dù người tu thường bị cá nhân chủ nghĩa* và sự kém sáng suốt lôi cuốn, nhưng đôi lúc quy luật ẩn tu cũng thắng thế, giúp bảo đảm giờ giấc cầu nguyện*, thiền định*, công tác hay nghỉ ngơi được cố định. Thử thách cuộc sống chung được tăng cường bởi lòng thành về sự bần hàn, sự thanh bạch và cả sự từng phục cấp trên cũng như bộ đồng phục thô vải của họ. Giáo phái này lan tràn đến Ai Cập, đến nước Pháp và cả đến Ái Nhĩ Lan. Nữ giới không được tham gia giáo phái này ngoài những tu viện. Từ thế kỷ XIV, nhất là thế kỷ XV, giáo phái ẩn tu đã có một ảnh hưởng lớn đối với vấn đề phong tục, vấn đề chế giảm quyền hành mà các tín đồ Tin Lành đã

nghiêng theo đó. Giáo phái này cũng từ Cơ Đốc giáo mà ra dù hình thức không mang tính nhập thế, lại đối lập với các luật lệ tu viện. Điều đó cho thấy tính cách biệt lập tu tiến của họ dù sao cũng để cho những ai có một tín ngưỡng* phải tự hỏi tại sao lại có những con người như thế, trong khi trong bất kỳ một tôn giáo nào cũng không thiếu những nhà ẩn tu vì quy luật giáo điều* của tôn giáo đương thời không thích hợp với họ nhiều hơn là sự chống đối theo kiểu phản giáo đã không ích dụng gì cho công cuộc cải thiện mức sống của con người. Cao Đài giáo*, ngay từ buổi ban sơ đã xây dựng giáo thuyết trên căn bản phần Vô Vi - một hệ thống ẩn tu - với cái bề ngoài không bày ra sắc tướng biệt lập lại có một nội tâm tu học kín nhiệm mà không cần phải vào rừng lên núi hay sa mạc như trên. Dân gian thường phân biệt "*nhất tu thị, nhị tu gia, thứ ba mới tu chùa*" nên việc tu hành* "*giữa thành thị mà không ai hay biết*" vì "*tu rồi cái thân như chết chưa chôn*" như đức Ngô Minh Chiêu* đã chỉ rõ cho chư đệ tử đó thì có cần gì phải chịu ẩn mình trong hang động núi non hay sa mạc như các nhóm ẩn tu giáo phái này.

• Âu châu Cổ giáo

Religion des Celtes^F - Celtic Religion^A - 歐洲古教 - Các dân tộc Celtes gốc người Ấn Âu có từ 2000 năm trước Tây lịch đã di cư sang miền Tây Âu. Họ định cư ở Anh, Hòa Lan, Pháp vào thời kỳ xâm lăng của đế quốc La Mã (*thế kỷ thứ VII trước Tây lịch*). Tổ chức Giáo hội, di tích về hàng giáo phẩm* của tôn giáo* này được khoa địa chất học khám phá và cũng được phát hiện trong phần mô tả của các tác giả La Tinh và những thiên anh hùng* ca của dân Gaels (*Ái Nhĩ Lan*) và dân Gaulois (*Pháp*). Tôn giáo của họ sùng thượng sự tú mạo và phi nhiều, thờ rất nhiều Thần linh* thường là thú vật hay hình tượng như những nữ Thần* chiến tranh và những nam Thần hạo sát bắt người làm vật hy sinh*. Cuộc hành quyết cầu phúc này thường diễn ra nhất là vào những lễ mùa lớn (*lễ Samain 1-11 và lễ Beltaine 1-5*). Vị Thần Lug thường được nhắc tới ở Ái Nhĩ Lan, nhưng tên Thần lại được dùng để đặt cho thành Lyon của Pháp (*Lug dunum*). Tính lập dị của dân tộc Gaule (*Cổ Pháp*) đã phong phú hóa các Thần tượng địa phương và các sắc thái khác biệt của các Thần linh người Celtes. Nhiều

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

thú vật, cũng như suối, sông, hồ, rừng, thiên thể, nhiệt lực và những hiện tượng thời tiết đều được xem là linh thiêng. Thần bò rừng (*taureau*) được biểu thị với ba cái sừng, thần gấu, thần heo rừng, và nhất là thần Epona, nữ thần ngựa và chuồng ngựa - thường mang đặc tính xứ Gaule và giữ mãi cá tính đó cả đến sau cuộc xâm lược La Mã - đã đồng hóa phần lớn Thần linh Celtes với các Thần linh trong thần thoại* Hy Lạp có khuynh hướng mạnh về thần nhân đồng tính. Thế nên, Teutatès còn được gọi là Albi-orix (*vua của thế giới*), vị Thần hung ác của chiến tranh Mars, Smatrios, sứ giả của Thần thịnh vượng trở thành Mercure, Sucellus với những bộ mặt khác nhau khi thì là Pluton Tử thần, khi thì là Sylvain, Thần nuôi dưỡng gọi là Dispater, tổ tiên của dân tộc Celtes. Thần linh của thịnh vượng liên hệ với những nữ Thần được trình bày theo từng bộ ba (*triades*). Thần thợ rèn là Vulcain, Tanara, Jupiter... Dân La Mã nhìn nhận các Thần chiến binh và những Thiên thần* xưng là Apollon hay Bacchus. Điện thờ dân Gaule cũng gồm những Thần linh đặc biệt như Esus - Thần lâm săn, Cernunnos - Thần dã thú và Thần mặt trời* (*tính chất này dẫn chứng nhiều đặc tính Ấn Âu từ Âu châu Cổ giáo như hình bánh xe (rouelle) hay mặt trời, hình tia sáng của mặt trời sau này được đổi thành hình quạt hay hình chữ Vạn*). Borva là thần linh của những suối nước nóng, những anh hùng và những nhà pháp thuật*. Người ta cũng tìm được những vị trí thờ phụng* xưa hình bán nguyệt hay hình tròn thường là những nơi cao ráo và những dấu tích đền đài như những cánh cửa có đồ trần thiết đi sẵn. Điều này chứng tỏ có những cuộc săn đầu thú. Thường thì dân Celtes dựng những đền thờ bằng đá để thờ phụng; rất nhiều dấu tích về những chậu dùng nấu vật hy sinh. Những chảo lớn biểu thị tính chất quan trọng gồm lễ cầu nguyện* và bùa chú do các giáo sĩ* Pháp đã cố kết tinh thần quốc gia Gaulle chống quân La Mã xâm lược. Tục lệ này của dân Pháp còn được lưu truyền về sau để đối đầu với Cơ Đốc giáo*. Ảnh hưởng của La Mã và của những tín ngưỡng* Đông phương* đem đến sự dung hợp* Gallo - La Mã hay Hy Lạp - Celtes chấp nhận sự thờ cúng* bí vật đặc biệt của Attis và của Cybèle với sự hy sinh truyền thụ đặc biệt quan trọng ở Lyon và Antun. Celtes giáo biến dạng dần dần với sự phát triển của Cơ Đốc giáo, nhưng vẫn

còn sống sót lâu đời trong phong tục và cổ tích... Grégoires de Tours thế kỷ thứ VI còn nói đến những phần thờ tự trong các miền quê không theo Cơ Đốc giáo. Kỷ niệm các vị Thần linh còn lưu lại trong các địa danh và trong khoa Tiểu tượng học Trung Cổ, nơi mà, trong hình Satan* có sừng, người ta có thể tìm lại vị Thần xưa Cernunnos.

